

Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9



Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và cho tới ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	Ngày 24 tháng 6 năm 2019
Ông Đỗ Hoàng Phúc	Phó Chủ tịch	Ngày 24 tháng 6 năm 2019
Ông Lê Tuấn	Thành viên	Ngày 24 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Công Định	Thành viên	Ngày 24 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Khắc Dân	Thành viên	Ngày 24 tháng 6 năm 2019

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Khắc Dân	Tổng Giám đốc	Ngày 24 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 24 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Công Định	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 07 năm 2019
Ông Trần Quốc Độ	Kế toán trưởng	Ngày 15 tháng 11 năm 2019

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Hoàng Thị Thu Hà	Trưởng ban	Ngày 24 tháng 6 năm 2019
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	Ngày 24 tháng 6 năm 2019
Bà Lê Thị Mai Ngọc	Thành viên	Ngày 24 tháng 6 năm 2019

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập đúng dẫn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị được yêu cầu:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp cùng với các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng dẫn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân theo các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,

Nguyễn Khắc Dân
Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2021



Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ

của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 20-11-291-1

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, các cổ đông**
Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Đắk Lắk ("Công ty"), lập vào ngày 30 tháng 8 năm 2021, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 24.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở kết luận ngoại trừ

Giá trị các công trình tồn đọng lâu ngày

Bao gồm trong số dư khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 có một số công trình dở dang với tổng giá trị là 2.113.115.455 VNĐ đã phát sinh từ các năm trước và không tiếp tục thực hiện trong năm hiện tại. Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình này. Với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác và khả năng thu hồi của các số dư này cũng như ảnh hưởng, nếu có đến các báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Số dư các khoản phải thu

Bao gồm trong số dư trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 có một số khoản phải thu khách hàng với số tiền là 4.044.469.208 VNĐ; một số khoản trả trước cho nhà cung cấp với số tiền là 237.933.000 VNĐ; và một số khoản phải thu khác với số tiền là 1.491.650.727 VNĐ chưa được đối chiếu và xác nhận với các đối tượng phải thu. Theo đó, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác, tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các số dư này cũng như ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Số dư phải trả người bán

Bao gồm trong số dư khoản mục phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 có một số khoản phải trả với số tiền tương ứng là 496.904.992 VNĐ chưa được đối chiếu, xác nhận với các đối tượng phải trả. Theo đó, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác và tính hiện hữu của các số dư này cũng như ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Số dư các khoản phải trả khác

Bao gồm trong số dư khoản mục các khoản phải trả khác trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 có khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa với số tiền là 2.497.465.174 VNĐ. Tuy nhiên, đến thời điểm báo cáo này, các số liệu báo cáo tài chính liên quan đến quá trình cổ phần hóa và chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp cũng như xác định khoản phải trả về cổ phần hóa chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ngoài ra, bao gồm trong khoản mục các khoản phải trả khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, có số dư phải trả liên quan đến khoản vay vốn Chính phủ Nhật Bản theo Quyết định số 882/QĐ-UB ngày 5 tháng 4 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đầu tư Dự án Cấp nước Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar với số tiền là 8.059.727.581 VNĐ. Đến thời điểm báo cáo này, Công ty vẫn chưa xác định được đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất vay.

Với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác của khoản phải trả nêu trên và ảnh hưởng, nếu có, đến các báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Kết luận ngoại trừ của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng, nếu có, của các vấn đề nêu trong phần *Cơ sở kết luận ngoại trừ*, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển-tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0821-2018-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2021

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	226.485.169.162	167.705.837.480
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	4.936.011.055	6.977.149.898
Tiền		111	4.936.011.055	6.977.149.898
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	8.050.961.504	3.011.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	8.050.961.504	3.011.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	189.484.143.317	133.775.988.568
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	11.630.492.051	11.297.654.089
Trả trước cho người bán		132	605.687.709	1.180.053.000
Phải thu ngắn hạn khác	8	136	177.247.963.557	121.298.281.479
Hàng tồn kho		140	23.925.293.044	23.482.637.994
Hàng tồn kho	9	141	23.925.293.044	23.482.637.994
Tài sản ngắn hạn khác		150	88.760.242	459.061.020
Chi phí trả trước ngắn hạn	10	151	86.769.085	141.140.604
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	-	315.929.259
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	1.991.157	1.991.157
Tài sản dài hạn		200	605.421.721.756	614.571.916.622
Tài sản cố định		220	569.126.444.048	583.585.158.592
Tài sản cố định hữu hình	11	221	565.302.889.644	581.856.225.158
- Nguyên giá		222	905.631.634.513	890.601.670.423
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(340.328.744.869)	(308.745.445.265)
Tài sản cố định vô hình	12	227	3.823.554.404	1.728.933.434
- Nguyên giá		228	5.078.264.545	2.813.082.727
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(1.254.710.141)	(1.084.149.293)
Tài sản dở dang dài hạn		240	12.591.991.648	11.595.896.432
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	242	12.591.991.648	11.595.896.432
Tài sản dài hạn khác		260	23.703.286.060	19.390.861.598
Chi phí trả trước dài hạn	10	261	23.703.286.060	19.390.861.598
Tổng tài sản		270	831.906.890.918	782.277.754.102

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

(tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	31 tháng 12 năm 2020 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	514.011.935.185	471.035.751.825
Nợ ngắn hạn		310	98.096.186.578	87.821.460.649
Phải trả người bán ngắn hạn	14	311	20.640.874.965	24.278.952.872
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	837.175.661	2.359.262.070
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	313	2.475.732.132	1.625.123.295
Phải trả người lao động		314	6.938.998.150	7.381.978.823
Chi phí phải trả ngắn hạn		315	133.000.000	476.583.000
Phải trả ngắn hạn khác	16	319	19.087.623.622	13.791.565.817
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	320	44.334.592.904	34.259.805.628
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	3.648.189.144	3.648.189.144
Nợ dài hạn		330	415.915.748.607	383.214.291.176
Phải trả dài hạn khác		337	885.026.003	820.070.547
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	338	415.030.722.604	382.394.220.629
Vốn chủ sở hữu		400	317.894.955.733	311.242.002.277
Vốn chủ sở hữu	18	410	317.894.955.733	311.242.002.277
Vốn cổ phần	19	411	315.200.000.000	315.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	315.200.000.000	315.200.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)		421	2.694.955.733	(3.957.997.723)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		421a	(3.957.997.723)	(5.597.776.604)
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	6.652.953.456	1.639.778.881
Tổng nguồn vốn		440	831.906.890.918	782.277.754.102



Đăk Lăk, Việt Nam
Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Nguyễn Khắc Dân
Tổng Giám Đốc

Trần Quốc Độ
Kế toán trưởng

Đặng Thị Ngọc Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	01	94.909.837.714	84.636.738.945
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(40.355.001)	(29.541.657)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	94.869.482.713	84.607.197.288
Giá vốn hàng bán	22,27	11	(58.134.227.658)	(56.204.607.260)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	36.735.255.055	28.402.590.028
Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	174.075.666	417.575.126
Chi phí tài chính	24	22	(439.283.972)	(547.617.337)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(439.283.972)	(47.617.337)
Chi phí bán hàng	25,27	24	(20.339.476.531)	(18.685.701.529)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26,27	26	(9.305.958.630)	(10.172.000.326)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		30	6.824.611.588	(585.154.038)
Thu nhập khác		31	285.803.607	512.463.515
Chi phí khác		32	(46.645.592)	(197.998.316)
Lợi nhuận khác		40	239.158.015	314.465.199
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	28	50	7.063.769.603	(270.688.839)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	51	(410.816.147)	-
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18	60	6.652.953.456	(270.688.839)
Lợi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	20	70	211	(9)

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu 20 70 211 (9)

Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 30 tháng 6 năm 2021



Nguyễn Khắc Dân
Tổng Giám đốc



Trần Quốc Độ
Kế toán trưởng



Đặng Thị Ngọc Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
(phương pháp gián tiếp)

Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng	
		kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	
		VND	VND	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	7.063.769.603	(270.688.839)	
Điều chỉnh:				
Khấu hao tài sản cố định	02	31.753.860.452	30.705.872.687	
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	-	500.000.000	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(174.075.666)	(417.575.126)	
Chi phí lãi vay	06	439.283.972	47.617.337	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	39.082.838.361	30.565.226.059	
Thay đổi các khoản phải thu	09	(55.392.225.490)	(7.987.116.271)	
Thay đổi hàng tồn kho	10	(442.655.050)	(516.979.976)	
Thay đổi các khoản phải trả	11	(585.206.010)	(12.565.744.469)	
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.258.052.943)	(2.513.746.918)	
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(47.617.337)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	1.473.490.114	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(777.192.933)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.595.301.132)	7.630.318.269	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.291.241.124)	(21.051.399.510)	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.039.961.504)	-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	174.075.666	417.575.126	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.157.126.962)	(20.633.824.384)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	72.925.948.128	12.998.942.807	
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.214.658.877)	(11.858.034.281)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42.711.289.251	1.140.908.526	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.041.138.843)	(11.862.597.589)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	6.977.149.898	25.513.441.608
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	4.936.011.055	13.650.844.019



Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 30 tháng 6 năm 2021

Nguyễn Khắc Dân
Tổng Giám đốc

Trần Quốc Độ
Kế toán trưởng

Đặng Thị Ngọc Linh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk theo Quyết định số 3514/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VNĐ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 339 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 388 người (31 tháng 12 năm 2020: 386 người).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy

tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	7 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Quyền khai thác nước ngầm

Quyền khai thác nước ngầm được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 – 20 năm theo thời hạn được cấp quyền.

4.9 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.10 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

Chi phí bảo trì bảo dưỡng

Chi phí bảo trì bảo dưỡng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ đo nước định kỳ

Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.11 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.14 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Theo Nghị định 44/2017/NĐ-CP, Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 17,5% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo các quy định về pháp luật lao động tại Việt Nam với văn bản gần nhất, Nghị định số 28/2015/NĐ-CP có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2015 hướng dẫn thực hiện Luật Việc làm số 38/2013/QH13 về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4.17 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.19 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.20 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phú lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận lãi lỗ theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

4.23 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.24 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu

4.25 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	175.555.274	37.522.143
Tiền gửi ngân hàng	4.760.455.781	6.939.627.755
	4.936.011.055	6.977.149.898

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Trái phiếu doanh nghiệp (i)	7.539.961.504	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (ii)	511.000.000	3.011.000.000
	8.050.961.504	3.011.000.000

(i) Các khoản trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng với lãi suất từ 10,5%/năm đến 11%/năm.

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 5 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 3,3%/năm đến 6,8%/năm.

7. Phải thu của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng cung cấp nước sạch	3.011.811.663	3.011.811.663
Khách hàng dịch vụ	8.618.680.388	8.285.842.426
	11.630.492.051	11.297.654.089

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ban QLDA cấp nước tỉnh Đắk Lắk (*)	173.067.975.705	117.340.183.194
Phải thu nhân viên	1.677.316.460	1.677.316.460
Phải thu khác	2.502.671.392	2.280.781.825
	177.247.963.557	121.298.281.479

(*) Phản ánh các khoản tiền vay giải ngân cho Ban Quản lý dự án cấp nước tỉnh Đắk Lắk ("Ban QLDA") để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình Cấp nước Thành phố Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn: thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng và thị trấn Buôn Đôn, huyện Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk ("Dự án") theo Hiệp định vay số 2961 ngày 4 tháng 5 năm 2013 ký giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á; theo Hợp đồng vay phụ số LOAN NO.2961-VIE VAY VỐN OCR CỦA ADB ngày 17 tháng 9 năm 2014 giữa Bộ Tài Chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk và Hợp đồng vay số 25/2018/HĐTD ngày 20 tháng 12 năm 2018 ký giữa Công ty và Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk (xem Thuyết minh số 17).

Ban QLDA được thành lập theo Quyết định số 866/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 9 tháng 5 năm 2013 để thực hiện dự án nói trên, có con dấu riêng, tài khoản riêng và hạch toán độc lập với Công ty.

Khi có các hạng mục công trình thuộc Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty sẽ nhận bàn giao từ Ban Quản lý Dự án và ghi tăng giá trị tài sản cố định, đồng thời ghi giảm khoản phải thu khác với số tiền tương ứng.

9. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	20.122.215.798	20.964.051.170
Công cụ, dụng cụ	203.803.920	159.049.780
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.599.273.326	2.359.537.044
	23.925.293.044	23.482.637.994

10. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Hóa đơn điện tử	72.499.999	83.333.334
Khác	14.269.086	57.807.270
	86.769.085	141.140.604
Dài hạn		
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ đo nước định kỳ	22.577.093.805	18.001.753.325
Khác	1.126.192.255	1.389.108.273
	23.703.286.060	19.390.861.598
	23.790.055.145	19.532.002.202

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, Phương tiện vận tải thiết bị và truyền dẫn VNĐ	Thiết bị và dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2021	137.721.826.183	101.891.539.002	650.262.122.238	726.183.000
Mua mới	78.424.200	118.200.000	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	567.860.113	861.042.727	13.404.437.050	-
30 tháng 6 năm 2021	138.368.110.496	102.870.781.729	663.666.559.288	726.183.000
Gía trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2021	(64.921.924.557)	(32.698.542.677)	(210.586.685.139)	(538.292.892)
Chi phí khấu hao	(3.426.932.951)	(6.238.485.636)	(21.872.494.581)	(45.386.436)
30 tháng 6 năm 2021	(68.348.857.508)	(38.937.028.313)	(232.459.179.720)	(583.679.328)
Gía trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2021	72.799.901.626	69.192.996.325	439.675.437.099	187.890.108
30 tháng 6 năm 2021	70.019.252.988	63.933.753.416	431.207.379.568	142.503.672

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 112.386.405.039 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 112.386.405.039 VNĐ).

Tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 khoảng 81 tỷ VNĐ của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 83 tỷ VNĐ) (xem Thuyết minh số 17).

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ	Tài sản vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2021	1.413.000.000	1.400.082.727	2.813.082.727
Tăng trong năm	300.000.000	1.965.181.818	2.265.181.818
30 tháng 6 năm 2021	1.713.000.000	3.365.264.545	5.078.264.545
Gía trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2021	(474.066.205)	(610.083.088)	(1.084.149.293)
Hao mòn trong năm	(97.256.833)	(73.304.015)	(170.560.848)
30 tháng 6 năm 2021	(571.323.038)	(683.387.103)	(1.254.710.141)
Gía trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2021	938.933.795	789.999.639	1.728.933.434
30 tháng 6 năm 2021	1.141.676.962	2.681.877.442	3.823.554.404

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 561.625.454 VNĐ (31 tháng 12 năm 2020: 561.625.454 VNĐ).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng	Năm kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	11.595.896.432	1.901.512.734
Chi phí phát sinh trong kỳ/năm	23.923.564.741	47.397.733.668
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(14.833.339.890)	(24.593.137.815)
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(7.855.629.762)	(12.768.708.673)
Chuyển sang nguyên vật liệu	(238.499.873)	(341.503.482)
Số dư cuối kỳ/năm	12.591.991.648	11.595.896.432
Trong đó:		
<i>Dự án Cấp nước 3 huyện (EaKar - Buôn Đôn - Krông Năng)</i>	<i>1.204.829.607</i>	<i>1.204.830.684</i>
<i>Lắp đặt ống HDPE D63 và D90 xã EaKao, thành phố Buôn Mê Thuột</i>	<i>-</i>	<i>5.711.061.605</i>
<i>Lắp đặt ống HDPE D63 và HDPE D90 phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Mê Thuột</i>	<i>-</i>	<i>2.376.646.101</i>
<i>Thi công đồng hồ điện tử và thiết bị đo xa DaTaLooger Buôn Hồ</i>	<i>-</i>	<i>351.014.992</i>
<i>Lắp đặt ống HDPE 110, 90, 63 Xã Dray Sáp, huyện Krông Ana</i>	<i>3.266.090.783</i>	<i>-</i>
<i>Lắp đặt ống HDPE D63 Xã Quảng Tiến Huyện CưMgar</i>	<i>1.557.647.114</i>	<i>-</i>
<i>Công trình khác</i>	<i>6.563.424.144</i>	<i>1.952.343.050</i>
	12.591.991.648	11.595.896.432

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	2.659.989.441	5.653.466.185
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	7.911.299.978	7.304.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đạt Lý	1.009.190.332	806.706.084
Công ty TNHH Cấp nước Buôn Ma Thuột	1.055.245.097	1.834.195.630
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Bình An An	3.126.050.873	2.709.944.809
Phải trả khác	4.879.099.244	5.970.640.164
	20.640.874.965	24.278.952.872

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	410.816.147	-
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	279.086.587	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.605.737	204.423.216
Thuế tài nguyên	362.208.309	252.915.369
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.393.015.352	1.167.784.710
	2.475.732.132	1.625.123.295

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 6 năm 2021	31 tháng 12 năm 2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	142.329.092	5.449.521
Tín dụng chuyên ngành Hiệp định VN X-3 (*)	8.059.727.581	8.059.727.581
Phí thoát nước phải trả	2.534.769.525	1.891.233.619
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	2.497.465.174	2.497.465.174
Phải trả của xí nghiệp	4.976.007.075	452.904.803
Các khoản phải trả khác	877.325.175	884.785.119
	19.087.623.622	13.791.565.817

(*) Đây là khoản vay vốn Chính phủ Nhật Bản theo Quyết định số 882/QĐ-UB ngày 05/04/2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đầu tư Dự án Cấp nước Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar nhưng đến nay Công ty chưa xác định được đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất vay cho khoản phải trả này.

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 6 năm 2021					31 tháng 12 năm 2020	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Công Thương (i)	13.385.083.948	13.385.083.948	23.222.375.825	(12.943.836.413)	-	3.106.544.536	3.106.544.536
	13.385.083.948	13.385.083.948	23.222.375.825	(12.943.836.413)	-	3.106.544.536	3.106.544.536
Vay dài hạn đến hạn trả							
Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk	10.640.000.000	10.640.000.000	-	(4.320.000.000)	5.320.000.000	9.640.000.000	9.640.000.000
Vay đầu tư tuyến ống cấp nước D150 (ii)	640.000.000	640.000.000	-	(320.000.000)	320.000.000	640.000.000	640.000.000
Vay đầu tư công trình cấp nước TP BMT và 3 huyện (iii)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	(4.000.000.000)	5.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (iv)	20.195.508.956	20.195.508.956	-	(12.893.822.464)	11.576.070.328	21.513.261.092	21.513.261.092
Ngân hàng TMCP Công Thương (v)	114.000.000	114.000.000	-	(57.000.000)	171.000.000	-	-
	30.949.508.956	30.949.508.956	-	(17.270.822.464)	17.067.070.328	31.153.261.092	31.153.261.092
	44.334.592.904	44.334.592.904	23.222.375.825	(30.214.658.877)	17.067.070.328	34.259.805.628	34.259.805.628
Vay dài hạn							
Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk	18.814.507.408	18.814.507.408	875.608.000	(4.320.000.000)	-	22.258.899.408	22.258.899.408
Vay đầu tư tuyến ống cấp nước D150 (ii)	349.586.408	349.586.408	-	(320.000.000)	-	669.586.408	669.586.408
Vay đầu tư công trình cấp nước thành phố BMT và 3 huyện (iii)	18.464.921.000	18.464.921.000	875.608.000	(4.000.000.000)	-	21.589.313.000	21.589.313.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á (iv)	426.652.724.152	426.652.724.152	48.827.964.303	(12.893.822.464)	-	390.718.582.313	390.718.582.313
Ngân hàng TMCP Công Thương (v)	513.000.000	513.000.000	-	(57.000.000)	-	570.000.000	570.000.000
Trừ: vay dài hạn đến trả	(30.949.508.956)	(30.949.508.956)	-	17.270.822.464	(17.067.070.328)	(31.153.261.092)	(31.153.261.092)
	415.030.722.604	415.030.722.604	49.703.572.303	-	(17.067.070.328)	382.394.220.629	382.394.220.629
	459.365.315.508	459.365.315.508	72.925.948.128	(30.214.658.877)	-	416.654.026.257	416.654.026.257

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng vay hạn mức số 20.66.043/2020-HĐCVHM/NHCT502-CAPNUOCDAKLAK ngày 06/11/2020, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 20 tỷ VNĐ. Khoản vay chịu lãi suất vay 7%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 06/11/2021.

Hợp đồng vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng hóa và quyền tài sản số 20.66.043/2020/HĐBĐ/NHCT502 ngày 16/11/2020. Các tài sản thế chấp bao gồm: (Tài sản 1) toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần cấp nước Đắk Lắk đang được giữ tại số 339 Tôn Đức Thắng, TP BMT, tỉnh Đắk Lắk (địa điểm kho hàng) được phản ánh trên sổ sách kế toán và/hoặc chứng từ kho hàng; (Tài sản 2) (a) toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của bên Thế chấp đối với (các) bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán với bên Thế chấp, (b) các quyền, lợi ích của bên Thế chấp phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả

các tài sản nêu tại điểm (a); (c) tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà bên Thế chấp có thể nhận được sau thời điểm hợp đồng vay này có hiệu lực để mua bán, trao đổi, cho thuê, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ tài sản nào được đề cập tại điểm (a) và (b) nêu trên. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, các bên thống nhất định giá giá trị của Tài sản thế chấp là 32.380.043.085 VNĐ.

- (ii) Vay vốn tín dụng Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk để thực hiện dự án lắp đặt tuyến ống cấp nước PVC D150 theo hợp đồng vay số 14/2018/HĐTD ngày 07/09/2018, số tiền vay tối đa: 3.200.000.000 VNĐ, thời hạn vay là 66 tháng, thời gian ân hạn 6 tháng, lãi suất trong hạn 7,8%/năm, lãi trả hàng tháng. Thời hạn trả nợ gốc là 5 năm, bắt đầu từ quý 1 năm 2019.

Hợp đồng vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐTCTSGLVĐ-TL-QĐTPT ngày 07/09/2018, giá trị tài sản thế chấp được xác định là 21.321.203.000 VNĐ

- (iii) Vay vốn tín dụng Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk để thực hiện dự án Cấp nước thành phố Buôn Ma Thuột và 3 huyện (Krông Năng, Ea Kar, Buôn Đôn) theo hợp đồng vay số 25/2018/HĐTD ngày 20/12/2018, số tiền vay tối đa là 50 tỷ VNĐ, thời hạn vay 72 tháng, thời gian ân hạn 12 tháng, lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi trả hàng tháng. Thời hạn trả nợ gốc là 5 năm, bắt đầu từ quý 4 năm 2019.

Hợp đồng vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02/2018/HĐTCTSGLVĐ-TL-QĐTPT ngày 20/12/2018. Các tài sản thế chấp bao gồm trạm thu nước mặt, trạm xử lý nước mặt, giếng khoan, trạm xử lý nước ngầm và các tuyến ống thuộc công trình cấp nước thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Giá trị các tài sản thế chấp này được các bên định giá là 68.869.710.000 VNĐ theo biên bản định giá tài sản số 02/2018/ĐGTS ngày 20/12/2018 ký giữa Quỹ đầu tư phát triển Đắk Lắk và Công ty.

- (iv) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện dự án Cấp nước thành phố Buôn Ma Thuột và 3 huyện (Krông Năng, Ea Kar, Buôn Đôn) theo Hiệp định vay theo Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Khoản vay số 2961 ngày 04/05/2013 giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á; theo Hợp đồng vay phụ số LOAN NO.2961-VIE VAY VỐN OCR CỦA ADB ngày 17/09/2014 giữa Bộ Tài Chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư Xây dựng Đắk Lắk với số tiền vay tối đa là 24.590.000 USD; thời hạn vay tối đa là 25 năm bao gồm thời gian ân hạn. Khoản vay chịu lãi suất LIBOR đối với vay bằng đồng USD thời hạn 6 tháng cộng với mức chênh lệch là 0,4%/năm/dư nợ gốc tại từng thời điểm, cộng với phí niên hạn là 0,1%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm, phí cho vay lại trong nước là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm; lãi trả vào các ngày 01/06 và 01/12 bắt đầu ngày 01/06/2019.

Thời hạn trả nợ gốc vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm, bắt đầu từ 1/6/2019 đến 1/12/2037. Hợp đồng vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- (v) Vay vốn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.66.043-02/2020-HĐCVTL/NHCT502-CAP NUOC DAK LAK ngày 18/12/2020 để thanh toán đầu tư mua xe ô tô, thời hạn vay là 60 tháng và lãi suất 8%/năm đối với năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó thả nổi theo từng thời kỳ.

Hợp đồng vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 20.66.043-02/2020/HĐBĐ/NHCT502 ngày 09/12/2020. Tài sản thế chấp là tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với xe ô tô được mua từ khoản vay. Tại thời điểm ký kết hợp đồng này, các bên thống nhất định giá giá trị của tài sản thế chấp là 878.000.000 VNĐ.

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch tỷ giá		Tổng cộng VNĐ
		hối đoái VNĐ	Lỗi lũy kế VNĐ	
1 tháng 1 năm 2020	315.200.000.000	-	(5.597.776.604)	309.602.223.396
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.639.778.881	1.639.778.881
31 tháng 12 năm 2020	315.200.000.000	-	(3.957.997.723)	311.242.002.277
1 tháng 1 năm 2021	315.200.000.000	-	(3.957.997.723)	311.242.002.277
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.652.953.456	6.652.953.456
30 tháng 6 năm 2021	315.200.000.000	-	2.694.955.733	317.894.955.733

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được phê duyệt và đã phát hành của Công ty:

	30 tháng 6 năm 2021			31 tháng 12 năm 2020		
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Tỷ lệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	11.347.200	113.472.000.000	36,00%	11.347.200	113.472.000.000	36,00%
Quỹ đầu tư cơ hội PVI	9.067.766	90.677.660.000	28,77%	9.067.766	90.677.660.000	28,77%
Đỗ Hoàng Phúc	5.000.000	50.000.000.000	15,86%	5.000.000	50.000.000.000	15,86%
Đỗ Hoàng Phương	2.816.075	28.160.750.000	8,93%	2.816.075	28.160.750.000	8,93%
Cổ đông khác	3.288.959	32.889.590.000	10,43%	3.288.959	32.889.590.000	10,43%
	31.520.000	315.200.000.000	100%	31.520.000	315.200.000.000	100%

20. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế TNDN	6.652.953.456	(270.688.839)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (VNĐ)	6.652.953.456	(270.688.839)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	31.520.000	31.520.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	211	(9)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	85.347.324.679	76.933.674.265
Doanh thu ống nhánh và cung cấp dịch vụ	9.562.513.035	7.703.064.680
	94.909.837.714	84.636.738.945

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Giá vốn của hoạt động cung cấp nước sạch	49.804.372.181	51.089.466.046
Giá vốn hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	8.329.855.477	5.115.141.214
	58.134.227.658	56.204.607.260

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lãi tiền gửi	174.075.666	417.575.126
	174.075.666	417.575.126

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	500.000.000
Chi phí lãi vay	439.283.972	47.617.337
	439.283.972	547.617.337

25. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí nhân công	4.527.051.277	4.417.874.084
Chi phí khấu hao	15.719.453.408	14.140.931.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.971.846	126.895.681
	20.339.476.531	18.685.701.529

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ
Chi phí nhân công	5.545.883.844	6.066.830.728
Chi phí khấu hao	1.883.438.754	1.868.426.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	695.889.374	698.337.998
Chi phí khác	1.180.746.658	1.538.405.206
	9.305.958.630	10.172.000.326

27. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	32.145.197.498	31.585.297.028
Chi phí vật tư	10.942.787.022	5.095.934.513
Chi phí khấu hao	31.753.860.452	30.705.872.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.535.524.406	9.498.064.491
Thuế, phí và lệ phí	2.495.885.160	2.588.008.824
Chi phí bằng tiền khác	3.146.144.563	4.788.920.843
	89.019.399.101	84.262.098.386

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Chi phí thuế TNDN trong năm được tính như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.063.769.603	(270.688.839)
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	35.725.592	176.246.890
Thu nhập/(Lỗ) chịu thuế	7.099.495.195	(94.441.949)
Chuyển lỗ	(3.506.201.034)	-
Thu nhập tính thuế	3.593.294.161	(94.441.949)
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%</i>	3.078.426.849	-
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%</i>	514.867.312	-
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	307.842.685	-
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	102.973.462	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	410.816.147	-

Chi phí thuế TNDN hiện hành còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ được khấu trừ thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo tối đa là 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang là kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng	Lỗ VNĐ	Lỗ đã	Lỗ đã	Lỗ
			sử dụng VNĐ	quá hạn VNĐ	mang sang VNĐ
2019	Chưa quyết toán	5.555.180.309	5.555.180.309	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

29. Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
	VND	VND
Lương và thưởng	140.000.000	78.000.000

30. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 hoặc kết quả kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày.


31. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt để phát hành.


Đắk Lắk, Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Khắc Dân
Tổng Giám đốc



Trần Quốc Độ
Kế toán trưởng



Đặng Thị Ngọc Linh
Người lập